

CÔNG TY TNHH M&M&CO
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH M&M&CO

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: M&M&CO COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: M&M&CO CO., LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 0109283772

3. Ngày thành lập: 27/07/2020

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 10 ngõ Đào Duy Từ, Phường Hàng Buồm, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Trồng lúa	0111
2.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
3.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
4.	Trồng cây mía	0114
5.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
6.	Trồng cây lấy sợi	0116
7.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
8.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
9.	Trồng cây hàng năm khác	0119
10.	Trồng cây ăn quả	0121
11.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
12.	Trồng cây điều	0123
13.	Trồng cây hồ tiêu	0124
14.	Trồng cây cao su	0125
15.	Trồng cây cà phê	0126
16.	Trồng cây chè	0127
17.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
18.	Trồng cây lâu năm khác	0129
19.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
20.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
21.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
22.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
23.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144

24.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
25.	Chăn nuôi gia cầm	0146
26.	Chăn nuôi khác	0149
27.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
28.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
29.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
30.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
31.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
32.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan	0170
33.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
34.	Khai thác gỗ	0220
35.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
36.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
37.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
38.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
39.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
40.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
41.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
42.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
43.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
44.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
45.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
46.	Sản xuất đường	1072
47.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
48.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
49.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
50.	Sản xuất chè	1076
51.	Sản xuất cà phê	1077
52.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
53.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
54.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
55.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
56.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
57.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
58.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
59.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
60.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
61.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
62.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511

63.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
64.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản)	4513
65.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
66.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản)	4530
67.	Bán mô tô, xe máy (không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản)	4541
68.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
69.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản)	4543
70.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản)	4610
71.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại nhà nước cấm)	4620
72.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
73.	Bán buôn thực phẩm	4632
74.	Bán buôn đồ uống	4633
75.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
76.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
77.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
78.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
79.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
80.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
81.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
82.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
83.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ vàng)	4662
84.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
85.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
86.	Bán buôn tổng hợp	4690
87.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
88.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
89.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
90.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
91.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
92.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh	4724

93.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
94.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
95.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
96.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
97.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
98.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
99.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
100.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
101.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ loại nhà nước cấm)	4762
102.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
103.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ loại nhà nước cấm)	4764
104.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
105.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
106.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ vàng, súng, đạn, tem và tiền kim khí)	4773
107.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản)	4774
108.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
109.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
110.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
111.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
112.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ	4785
113.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ	4789
114.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản)	4791
115.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản)	4799

116.	Vận tải hành khách đường sắt	4911
117.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
118.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) Chi tiết: - Vận tải hành khách bằng hệ thống đường sắt ngầm hoặc đường sắt trên cao; - Vận tải hành khách bằng taxi; - Vận tải hành khách bằng mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; - Vận tải hành khách đường bộ loại khác trong nội thành, ngoại thành (trừ xe buýt)	4931
119.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt theo tuyến cố định; - Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; - Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô;	4932
120.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	4933
121.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
122.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
123.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
124.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
125.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
126.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
127.	Bốc xếp hàng hóa	5224
128.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
129.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
130.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
131.	Cơ sở lưu trú khác	5590
132.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
133.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
134.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
135.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
136.	Xuất bản phần mềm - Xuất bản các phần mềm làm sẵn (không định dạng) như: Hệ thống điều hành; kinh doanh và các ứng dụng khác; chương trình trò chơi máy vi tính. - Xuất bản và phát hành các trò chơi điện tử trực tuyến.	5820
137.	Lập trình máy vi tính	6201(Chính)

138.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
139.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
140.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
141.	Cổng thông tin (trừ hoạt động báo chí)	6312
142.	Quảng cáo	7310
143.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
144.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
145.	Hoạt động thú y Chi tiết: - Chăm sóc sức khỏe động vật và kiểm soát hoạt động của vật nuôi; - Hoạt động của trợ giúp thú y hoặc những hỗ trợ khác cho bác sĩ thú y; - Nghiên cứu chuyên khoa hoặc chẩn đoán khác liên quan đến động vật; - Hoạt động cấp cứu động vật;	7500
146.	Cho thuê xe có động cơ	7710
147.	Đại lý du lịch	7911
148.	Điều hành tua du lịch Chi tiết: - Kinh doanh lữ hành nội địa; - Kinh doanh lữ hành quốc tế;	7912
149.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
150.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
151.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản)	8299

152.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng; - Các dịch vụ dạy kèm (gia sư); - Giáo dục dự bị; - Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém; - Các khoá dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn; - Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại; - Dạy đọc nhanh; - Đào tạo tự vệ; - Đào tạo về sự sống; - Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng; - Dạy máy tính.	8559
153.	Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng Chi tiết: - Nhà dưỡng lão có sự chăm sóc điều dưỡng; - Nhà an dưỡng; - Nhà nghỉ có chăm sóc điều dưỡng; - Các cơ sở chăm sóc điều dưỡng; - Nhà điều dưỡng.	8710
154.	Hoạt động chăm sóc sức khỏe người có công, người già và người khuyết tật không có khả năng tự chăm sóc Chi tiết: - Hoạt động chăm sóc sức khỏe người già - Nhà dành cho người già với sự chăm sóc điều dưỡng tối thiểu; - Nhà nghỉ không có sự chăm sóc điều dưỡng.	8730
155.	Hoạt động của các cơ sở thể thao	9311
156.	Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao	9312
157.	Hoạt động thể thao khác	9319
158.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
159.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
160.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
161.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
162.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
163.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250

6. Vốn điều lệ: 1.000.000.000 VNĐ

7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân:

Số giấy chứng thực cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Chỗ ở hiện tại:

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: LƯƠNG VĂN MÃO

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 15/04/1975

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Hộ chiếu Việt Nam

Số giấy chứng thực cá nhân: C4484311

Ngày cấp: 17/01/2018

Nơi cấp: Cục quản lý xuất nhập cảnh

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 10 ngõ Đào Duy Từ, Phường Hàng Buồm, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 10 ngõ Đào Duy Từ, Phường Hàng Buồm, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội